

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2019/DS-PT

Ngày 06 - 8 - 2019

V/v tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15, 30 tháng 7 và ngày 06 tháng 08 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224/2019/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích L, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Đạt Ph, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Khóm 4, phường 1, thành phố Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp ông Phương: Bà Trần Thị Bích L, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thanh Th, sinh năm: 1973.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Văn U, sinh năm: 1973;

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Võ Văn U, sinh năm: 1973;

2. Chị Võ Thị Cẩm Th, sinh năm: 1991;

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Anh Võ Thanh T, sinh năm: 1989;

4. Chị Nguyễn Bích Ng, sinh năm: 1989;

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ khẩu thường trú: xã Liên H, huyện L. H, tỉnh Lâm Đồng.

5. Anh Võ Quốc Kh, sinh năm: 1994;

6. Chị Lê Thị Mỹ D, sinh năm: 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ông Bạch Văn H, sinh năm: 1964;

8. Bà Lê Thị Bé S, sinh năm: 1962.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Trần Văn V, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1949;

Địa chỉ: ấp 1, xã Mỹ H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo*: Nguyễn Thanh Th, Võ Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- **Nguyên đơn bà Trần Thị Bích L và ông Trần Đạt Ph ủy quyền cho bà L thống nhất trình bày:**

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần Quang V canh tác và được cấp quyền sử dụng đất theo diện người cày có ruộng. Năm 1978, ông V chết để lại toàn

bộ diện tích đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M cho bà Trần Thị L. Bà L có chồng là ông Nguyễn Trung Tr và 01 người con nuôi là chị Nguyễn Thanh Th. Năm 1995, bà L được cấp quyền sử dụng đất diện tích 8.000m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01. Ngày 28/11/1995, bà L chuyển nhượng cho bà L diện tích 2.000m², thuộc một phần thửa số 19. Bà L chết năm 2000, có để lại di chúc ngày 25/10/1999. Theo di chúc bà L để lại cho ông Ph diện tích đất 5.000m² và ngôi nhà gỗ thao lao, lợp ngói, trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 01. Bà L được hưởng 1.000m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01. Tờ di chúc năm 1999, ông Tr không ký tên.

Năm 2005, ông Tr chết không để lại di chúc. Diện tích đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (theo sơ đồ lưới tọa độ thuộc thửa 862, tờ bản đồ số 05) hiện nay bà Th, ông U đang sử dụng và bà Th, ông U đã có 01 phần diện tích đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 cho ông Bạch Văn H vào năm 2015. Khi có đất cho ông H thì lúc này Tòa án đã xét xử tuyên bản án sơ thẩm và ông U, bà Th biết phần đất phải giao lại cho bà L, ông Ph nhưng vẫn có đất cho ông H là không đúng theo quy định pháp luật và hợp đồng có đất không có công chứng, chứng thực nên việc có đất là vô hiệu. Bà L, ông Ph thống nhất diện tích đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01, theo đo đạc thực tế 6.368m².

Nay, bà L, ông Ph yêu cầu được hưởng 50% diện tích 6.368m² là 3.184m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (theo sơ đồ lưới tọa độ thửa 862, tờ bản đồ số 05) thuộc phạm vi các mốc từ mốc 1-11-12-13-14-15 trở về mốc 1; trên diện tích đất có căn nhà của anh T (con bà Th, ông U cất) và ông H đang trồng ổi, trồng chanh. Phần diện tích đất thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 có căn nhà bà L cất để lại cho ông Ph, hiện nay bà Th, ông U đang ở thì bà L, ông Ph đồng ý giao cho bà Th, ông U không tranh chấp.

Bà L, ông Ph yêu cầu bà Th, ông U di dời nhà, công trình kiến trúc, cây trồng và tài sản khác có trên đất được hưởng. Bà L, ông Ph không đồng ý nhận cây trồng và không đồng ý bồi thường tiền cải tạo đất. Vì ông U, bà Th biết rõ đất đang tranh chấp bản án sơ thẩm lần thứ nhất đã giao cho ông Ph, bà L, ông U, bà Th không đồng ý nên đã kháng cáo; trong thời gian chờ giải quyết ông U, bà Th có ý có đất cho ông H là không hợp pháp. Hợp đồng có đất giữa bà Th, ông U và ông H không được cơ quan nào xác nhận. Bà L, ông Ph yêu cầu bà Th, ông U, ông H, bà S di dời, đốn chặt cây trồng trả diện tích đất 3.184m² cho bà L, ông Ph vì bà L, ông Ph không có nhu cầu sử dụng. Căn nhà do ông U, bà Th cất năm 2013 cho anh T ở nhưng hiện nay không có ai ở và bà L, ông Ph cũng không có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu ông U, bà Th, anh T di dời căn nhà trả đất cho bà L, ông Ph. Khi ông U, bà Th làm nhà cho anh

T trên đất đang tranh chấp bà L, ông Ph đã yêu cầu chính quyền địa phương đình chỉ việc làm nhà nhưng ông U, bà Th không chấp hành.

Qua kiểm tra thực tế trên đất bà L, ông Ph yêu cầu được hưởng thì ông U, bà Th vào năm 1996 trồng 12 cây xoài và năm 2007 trồng 01 cây vú sữa và 04 cây dừa đã trồng hơn 05 năm. Bà L, ông Ph đồng ý trả giá trị cho ông U, bà Th gồm 01 cây vú sữa giá 420.000 đồng; 12 cây xoài giá 1.600.000đồng/01 cây; 04 cây dừa giá 560.000đồng/01cây; tổng cộng 21.860.000 đồng. Các cây trồng mà ông U, bà Th trồng sau khi tranh chấp và đã có bản án sơ thẩm lần đầu giải quyết năm 2011 thì bà L, ông Ph không đồng ý bồi thường và do không có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu ông U, bà Th di dời ra khỏi diện tích đất bà L, ông Ph được hưởng.

Ngoài ra, các di sản khác của bà Lự để lại theo di chúc lập ngày 25/10/1999 thì bà L, ông Ph không tranh chấp.

Năm 2007, bà Th, ông U có bán xoài lá cho ông Trương Văn U, bà Phan Thị Thu L. Hiện nay, hợp đồng mua bán xoài lá với ông U, bà L đã hết hạn nên đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng. Bà L, ông Ph thống nhất số lượng cây trồng, vật kiến trúc và tài sản khác như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2018.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn U trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp do cha, mẹ bà Th là ông Nguyễn Trung Tr, bà Trần Thị L để lại. Bà L chết ngày 11/7/2000 âl, ông Tr chết năm 2005. Bà L, ông Tr chết không để lại di chúc. Sinh thời ông Tr, bà L có tạo lập được 16.000m² đất ruộng trong đó có thửa đất số 19, tờ bản đồ số 01, diện tích 8.000m²; toàn bộ diện tích trên bà L được cấp quyền sử dụng đất năm 1995. Năm 1995, bà L chuyển nhượng 2.000m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 cho bà L. Ông U, bà Th cho rằng di chúc bà L lập ngày 25/10/1999 là không hợp pháp vì không có người làm chứng và di chúc không phải chữ viết của bà L. Di chúc do ông Trần Quang Tr (cha ruột bà L) tự đi làm, tại thời điểm lập di chúc không có mặt bà L. Ngoài ra, di chúc năm 1999 có chữ viết của ông V nên không hợp pháp. Do đó, ông U, bà Th cho rằng di chúc lập ngày 25/10/1999 không đúng ý chí của bà L.

Diện tích đất tranh chấp sau khi bà L, ông Tr chết thì bà Th, ông U là người trực tiếp canh tác, sử dụng. Trên đất hiện nay có 01 căn nhà gỗ của bà L để lại và cây trồng trên đất. Toàn bộ căn nhà gỗ bà L để lại đã hư hỏng nên hiện nay bà Th, ông U đã sửa lại mới, cây trồng trên đất do ông U, bà Th trồng.

Năm 2007, bà Th, ông U có bán xoài lá cho ông Trương Văn U, bà Phan Thị Thu L. Hiện nay, hợp đồng mua bán xoài lá với ông U, bà L đã hết hạn nên đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng.

Năm 2013, bà Th, ông U có cất 01 căn nhà gỗ tạp, mái tol, nền lót gạch tàu, vách ván cho anh T, chị Ng ở. Hiện nay, anh T, chị Ng không sinh sống căn nhà trên mà cho ông H ở giữ vườn.

Năm 2015, bà Th, ông U có diện tích đất 03 công cho ông Bạch Văn H, thời gian cố từ năm 2015 đến 2021, giá cố 15 chỉ vàng 24kr. Hiện nay, ông H đang trồng ổi, chanh, hạnh trên đất và ổi đã cho thu hoạch. Ông U, bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cố đất với ông H, nếu Tòa án giao đất cho bà L, ông Ph thì ông U, bà Th sẽ yêu cầu giải quyết hợp đồng cố đất bằng vụ kiện khác.

Bà Th, ông U không đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà L, ông Ph và thống nhất diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 6.368m².

Các di sản khác của bà L để lại theo di chúc lập ngày 25/10/1999, bà Th không tranh chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị L thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 hiện nay ông U, bà Th đang quản lý tại nhà và không sử dụng thực hiện giao dịch dân sự nào khác. Ông U thống nhất số lượng cây trồng, vật kiến trúc và tài sản khác như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2018.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bạch Văn H trình bày:

Năm 2015, ông H nhận cố của bà Th, ông U diện tích đất vườn 03 công, thời gian cố 06 năm từ năm 2015 đến 2021 với giá 15 chỉ vàng 24kr. Ông H đã trả 15 chỉ vàng 24kr cho ông U, bà Th. Sau khi nhận cố đất thì ông H đã trồng ổi, chanh, hạnh, hiện nay ổi đã cho thu hoạch, các cây trồng khác chưa cho thu hoạch. Sau khi nhận cố đất ông H đã cải tạo hết 30.000.000 đồng.

Nếu Tòa án giao diện tích đất mà ông H nhận cố đất của ông U, bà Th thì ông H đồng ý giao đất và di dời cây trồng. Ông H chỉ đồng ý nhận cố đất từ ông U, bà Th không đồng ý thỏa thuận cố đất hay thuê đất với ông Ph, bà L. Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố đất giữa ông H với ông U, bà Th. Nếu thiệt hại về việc di dời cây trồng và trả đất nhận cố trước thời hạn và chi phí cải tạo đất ông H sẽ yêu cầu ông U, bà Th bồi thường bằng vụ kiện khác. Ông H thống nhất số lượng cây trồng, tài sản khác như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2018.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Cả Xuyên. Bà L là người thuê đất của bà Cả Xuyên để canh tác từ năm 1956 cho đến năm 1967 thì ông Tr về sống chung với

bà L thì bà L, ông Tr canh tác. Di chúc bà L lập năm 1999, ông H không biết nội dung.

Người làm chứng ông Trần Văn V trình bày:

Năm 1999, ông V là Phó Ban nhân dân ấp 1, xã M. Năm 1999, tại tờ di chúc của bà L thì ông V có ghi xác nhận nội dung “Chứng thật theo tờ di chúc của bà Trần Thị L là đúng. Chuyển cơ quan có thẩm quyền các cấp nhiệt tình giúp đỡ. ấp 1 ngày 29-10/1999. TM. Ban nhân dân ấp 1, Trưởng ấp Phạm Thành S” để cho ông S ký tên. Ông U trình bày di chúc có một phần nội dung ông V ghi là không đúng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 26-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích L, ông Trần Đạt Ph. Buộc bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U, anh Võ Thanh T, chị Nguyễn Bích Ng, chị Võ Thị Cẩm Th, anh Võ Quốc Kh, chị Lê Thị Mỹ D có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Bích L và ông Trần Đạt Ph diện tích 3.184m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (sơ đồ lưới tọa độ thuộc thửa số 862, tờ bản đồ số 05), đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, diện tích cụ thể được xác định như sau:

Từ mốc 1 đến mốc 11 có chiều dài 93,08m.

Từ mốc 11 đến mốc 12 có chiều dài 20,09m.

Từ mốc 12 đến mốc 13 có chiều dài 11,02m.

Từ mốc 13 đến mốc 14 có chiều dài 9,24m.

Từ mốc 14 đến mốc 15 có chiều dài 78,73m.

Từ mốc 15 đến mốc 1 có chiều dài 37,26m.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 19/9/2018).

- Bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U, anh Võ Thanh T, chị Nguyễn Bích Ng, chị Võ Thị Cẩm Th, anh Võ Quốc Kh, chị Lê Thị Mỹ D được tiếp tục sử dụng diện tích 3.184m² và căn nhà cấp 04 của cụ Lự để lại, thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (sơ đồ lưới tọa độ thuộc thửa 862, tờ bản đồ số 05), đất tọa lạc ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ Trần Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thanh Th, anh Võ Thanh T, chị Nguyễn Bích Ng, chị Võ Thị Cẩm Th, anh Võ Quốc Kh, chị Lê Thị Mỹ D, có nghĩa vụ di dời 01 căn nhà kết cấu khung gỗ tạp, vách gỗ tạp, mái lợp tol sóng vuông, nền lót gạch tàu và di dời, đốn bỏ 40 cây xoài, 31 cây chanh, vật kiến trúc và tài sản khác có trên đất trả cho ông Trần Đạt Ph, bà Trần Thị Bích L diện tích 3.184m², thuộc thửa số 19,

tờ bản đồ số 01 (nhà, công trình kiến trúc, cây trồng và tài sản khác theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2018).

- Buộc ông Bạch Văn H, bà Lê Thị Bé S có nghĩa vụ di dời, đốn bỏ 27 cây hạnh, 03 cây chanh, 06 cây dừa, 01 cây bưởi, 305 cây ổi, vật kiến trúc và tài sản khác có trên đất trả cho ông Trần Đạt Ph, bà Trần Thị Bích L diện tích 3.184m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01.

- Ông Trần Đạt Ph, bà Trần Thị Bích L, bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà Trần Thị Bích L và ông Trần Đạt Ph có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thanh Th và ông Võ Văn U số tiền 21.860.000 đồng (Hai mươi một triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí, chi phí tố tụng khác:

+ Bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U phải chịu 12.417.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Th, ông U đã nộp theo biên lai số 005439 ngày 19/9/2011, bà Th, ông U còn phải nộp tiếp 12.217.600 đồng.

+ Bà Trần Thị Bích L, ông Trần Đạt Ph phải chịu 13.398.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thanh Th, Ông Võ Văn U phải chịu 6.116.600 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do bà L, ông Ph đã nộp và chi xong nên bà Th, ông U phải nộp để trả lại cho bà L, ông Ph. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L, ông Ph về việc đồng ý nộp 4.560.000 đồng chi phí giám định. Do bà Th, ông U đã nộp và chi xong nên bà L, ông Ph phải nộp để trả cho bà Th, ông U.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Th, ông U kháng cáo: không đồng ý về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của bà L, ông Ph. Bà Th, ông U thống nhất diện tích đất thửa 19 theo đo đạc thực tế 6.368m². Bà Th, ông U cho rằng di chúc ngày 25/10/1999 không hợp pháp; năm sinh của ông Trần Đạt Ph năm 1956 nhưng không đúng với tờ di chúc bản gốc là năm 1955, do bị sửa chữa bản gốc. Mặt khác, lời khai

người làm chứng ông V trình bày Tờ di chúc là do cha ruột của bà L, ông Ph tên ông Trần Quang Tr mang đến không có mặt bà L nhưng không được Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L, ông U, ông H, ông H, ông V có mặt. Các đương sự có mặt khẳng định đã xuất trình đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông U trình bày: Cụ L, cụ Tr chết không để lại di chúc. Di chúc của cụ L lập ngày 25/10/1999 mà bà L, ông Ph cung cấp có nội dung là do ông Tr viết, không phải do bà L viết, ký tên; mặt khác năm sinh trong tờ di chúc sai không đúng với năm sinh của ông Ph nên di chúc không hợp pháp. Ông U, bà Th không đồng ý chia thừa kế theo di chúc cho ông Ph, bà L. Ngoài ra không có yêu cầu tranh chấp gì khác.

Bà L trình bày: Đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm.

Ông H có ý kiến thống nhất theo bản án sơ thẩm; không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố đất giữa ông H với ông U, bà Th. Nếu thiệt hại về việc di dời cây trồng và trả đất nhận cố trước thời hạn và chi phí cải tạo đất ông H sẽ yêu cầu ông U, bà Th bồi thường bằng vụ kiện khác. Ông H thống nhất số lượng cây trồng, tài sản khác như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/9/2018.

Ông H, ông V có ý kiến giữ nguyên lời trình bày tại sơ thẩm, không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án kháng cáo của bà Th, ông U là không có cơ sở nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về phần án phí và chi phí tố tụng đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp đều được các đương sự thống nhất thừa nhận là của cụ Trần Thị L, cụ Nguyễn Trung Tr để lại. Đất tranh chấp thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (theo Sơ đồ lược toạ độ thuộc thửa 862, tờ bản đồ số 05) tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, do cụ L đứng tên quyền sử dụng đất. Qua đo đạc thực tế diện tích đất là 6.368m².

[2] Về nội dung tranh chấp bà L, ông Ph yêu cầu bà Th chia thừa kế 50% theo di chúc cụ L lập ngày 25/10/1999; diện tích đất theo đo đạc thực tế là 3.184m².

[3] Vụ án trước đây đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo bản sơ thẩm số 71/2011/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2011. Bà Th không đồng ý nên kháng cáo; Tòa án Tỉnh tiến hành thụ lý, xét xử phúc thẩm theo bản án số 171/2016/DS-PT ngày 21/7/2016. Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 31/8/2016 ông U có đơn khiếu nại và Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị giám đốc thẩm số 125/2017/KNGĐT-DS ngày 23/8/2017 đối với bản án dân sự phúc thẩm.

[4] Theo quyết định giám đốc thẩm số 53/2017/DS-GĐT ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nhận định: Tài sản chung của cụ L, cụ Tr nên việc cụ L tự mình lập di chúc định đoạt toàn bộ phần di sản nêu trên là không đúng. Theo di chúc của cụ L, phần đất để lại cho ông Ph 5.000m² và cho bà L 1000m² thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01. Do di chúc của cụ L chỉ có hiệu lực 50% nên phần di sản của cụ L đối với thửa đất này được xác định là 3.000m². Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông Ph, bà L được hưởng toàn bộ 6.000m² đất; sau khi khấu trừ giá trị cây trồng do ông U, bà Th đã trồng trên đất mà ông Ph, bà L được hưởng nên ông Ph, bà L được nhận 4.877m² là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông U, bà Th. Ngoài ra, sau khi xét xử sơ thẩm năm 2011, do thời gian xét xử phúc thẩm kéo dài đến năm 2016 nên hiện trạng đất đã thay đổi. Cụ thể, phát sinh căn nhà của ông Võ Thanh T; bà Nguyễn Bích Ng và năm 2015, bà Th đã cố phần đất này cho ông Bạch Văn H, bà Lê Thị Bé S đầu tư trồng nhiều cây ổi trên phần đất nhận cố. Do đó, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật.

[5] Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và xét xử lại vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Th, ông U cho rằng cụ Tr chết không để lại di chúc. Di chúc ngày 25/10/1999 mà bà L, ông Ph cung cấp cho rằng của cụ L lập là không đúng chữ viết, chữ ký tên cụ L; không đúng ý chí của cụ L nên không hợp pháp. Tuy nhiên qua Kết luận giám định chữ ký tên đúng là của cụ L. Riêng Kết luận giám định số 1656/C54B ngày 23/6/2011 của Phân viện khoa học hình sự Bộ công an tại Thành phố Hồ Chí Minh; Kết luận giám định số 20/KLGD-PC21 ngày 21/02/2008 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp đều kết luận do dấu vân tay mờ nhòe trên tờ di chúc không thể hiện rõ đường vân nên không đủ yếu tố giám định. Kết luận của Viện khoa học hình sự không đủ so sánh kết luận chữ ký và chữ viết họ tên Trần Thị L chứ không phải là chữ ký và chữ viết không phải của cụ L. Như vậy, có cơ sở để xác định tờ di chúc lập ngày 25/10/1999 là cụ L lập và ký tên. Đồng thời, có chữ ký của Trưởng ấp 1, xã Mỹ Hiệp và có xác nhận của cán bộ Tư pháp xã M và Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 05/11/1999. Do đó, bà L, ông Ph yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở chấp nhận.

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích là 6.368m², di chúc cụ L để lại cho bà L 1.000m², để lại cho ông Ph 5.000m². Đất di sản là tài sản chung của cụ L, cụ Tr. Do đó, diện tích đất 6.368m², cụ L chỉ được quyền lập di chúc để lại 50% tổng diện tích 6.368m² là 3.184m². Nên bà L, ông Ph yêu cầu chia thừa kế theo di chúc cụ L lập ngày 25/10/1999 và yêu cầu được hưởng 3.184m², được xác định từ mốc 11-1-15-14-13-12-11, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/9/2018 là phù hợp theo quy định pháp luật nên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà L, ông Ph.

[6] Đối với bà Th, ông U biết rõ diện tích đất tranh chấp chưa được Tòa án giải quyết xong nhưng năm 2013 bà Th, ông U cố tình cất căn nhà trên đất cho anh T ở mặc dù chính quyền địa phương đã lập biên bản yêu cầu đình chỉ việc cất nhà nhưng ông U, bà Th không chấp hành. Ông Ph, bà L yêu cầu anh T, chị Ng di dời nhà; anh chị không có ý kiến phản đối; nhà hiện nay anh T, chị Ng cũng không còn sử dụng.

Năm 2015, bà Th, ông U làm giấy tay có 03 công đất thuộc 01 phần diện tích đất tranh chấp cho ông H mà không có thỏa thuận với bà L, ông Ph. Ông H không yêu cầu giải quyết hợp đồng cổ đất giữa ông H và ông U, bà Th. Ông H đồng ý giao đất và đồng ý di dời cây trồng. Đối với chi phí phát sinh từ việc di dời cây trồng, chi phí cải tạo đất và việc ngừng hợp đồng cổ đất giữa ông H với ông U, bà Th nếu có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[7] Với những chứng cứ thu thập được và nhận định trên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông Ph, bà L. Ông U, bà Th không đồng ý theo quyết định nên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông Ph, bà L.

[8] Tòa án cấp phúc thẩm xét đối với anh T, chị Ng được xác định khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án thì anh chị vẫn còn về sinh sống tại địa phương; được gia đình thông báo về việc tham gia tố tụng nhưng anh chị không có trình bày ý kiến. Đến ngày 18/2/2019 thì anh chị cất chuyển hộ khẩu về tỉnh L. Đsinh sống; căn nhà ông H sử dụng chỉ để giữ vườn. Ông U, bà Th, ông H, bà S do không có yêu cầu tranh chấp về công sức đóng góp tu sửa đất cũng như cây trồng trên đất. Ông H thừa nhận trên đất còn có thêm 01 cây cam do ông trồng và ông cũng đồng ý di dời. Do các đương sự thống nhất không có tranh chấp và kháng cáo nên về nhà ông U, bà Th cất cho anh T và cây trồng trên đất tranh chấp giữ nguyên theo bản án sơ thẩm phần bà L, ông Ph trả giá trị cây trồng cho bà Th, ông U; phần cây do ông H, bà S trồng có nghĩa vụ phải đốn bỏ di dời giao đất cho bà L, ông Ph.

[9] Về nội dung kháng cáo ông U, bà Th xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định, giải quyết đúng theo quy định pháp luật và cũng phù hợp nội dung nhận định của quyết định giám đốc thẩm số 53/2017/DS-GĐT ngày 19/12/2017 của Tòa án cấp cao

thành phố Hồ Chí Minh. Bà Th, ông U kháng cáo đề nghị xem xét Di chúc mà bà L, ông Ph cung cấp có nội dung do ông Tr viết, không phải do bà L viết, mặt khác năm sinh trong tờ di chúc sai không đúng với năm sinh của ông Ph. Tuy nhiên về chữ ký bà L theo Kết luận giám định số 1656/C54B ngày 23/6/2011 của Phân viện khoa học hình sự Bộ công an tại Thành phố Hồ Chí Minh đúng là của bà L; không có chứng cứ chứng minh tại thời điểm lập di chúc bà L không minh mẫn sáng suốt cũng như bị lừa dối, đe dọa trong khi lập di chúc. Bà Th, ông U không có chứng cứ chứng minh được ông Ph không phải là ông Ph được ghi tên trong tờ di chúc do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Th, ông U.

[10] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th, ông U; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do để dễ hiểu và đảm bảo cho việc thi hành án nên sửa lại cách tuyên án của bản án Tòa án cấp sơ thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về chi phí, án phí dân sự: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà Th, ông U phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 144, 147, 148, 157; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 626, 630, 643, 659, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 203 Luật đất đai năm 2013;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích L, ông Trần Đạt Ph.
2. Buộc bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U, anh Võ Thanh T, chị Nguyễn Bích Ng, chị Võ Thị Cẩm Th, anh Võ Quốc Kh, chị Lê Thị Mỹ D có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị Bích L và ông Trần Đạt Ph diện tích 3.184m², trong phạm vi các

mốc 1, 11, 12, 13, 14, 15 trở về mốc 01, tại thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (sơ đồ lưới tọa độ thuộc thửa số 862, tờ bản đồ số 05), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trần Thị L vào ngày 19/4/1995, đất tọa lạc ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí, diện tích cụ thể được xác định như sau:

Từ mốc 1 đến mốc 11 có chiều dài 93,08m.

Từ mốc 11 đến mốc 12 có chiều dài 20,09m.

Từ mốc 12 đến mốc 13 có chiều dài 11,02m.

Từ mốc 13 đến mốc 14 có chiều dài 9,24m.

Từ mốc 14 đến mốc 15 có chiều dài 78,73m.

Từ mốc 15 đến mốc 1 có chiều dài 37,26m.

Đồng thời phải di dời toàn bộ nhà, tài sản, cây trồng ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho ông Trần Đạt Ph, bà Trần Thị Bích L. Tại thời điểm xem xét thẩm định gồm có: 01 căn nhà kết cấu khung gỗ tạp, vách gỗ tạp, mái lợp tol sóng vuông, nền lát gạch tàu. Về cây có 40 cây xoài, 31 cây chanh.

2.2 Buộc ông Bạch Văn H, bà Lê Thị Bé S phải di dời toàn bộ tài sản, cây trồng ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho ông Trần Đạt Ph, bà Trần Thị Bích L. Tại thời điểm xem xét thẩm định gồm có: 27 cây hạnh, 03 cây chanh, 06 cây dừa, 01 cây bưởi, 305 cây ổi, 01 cây cam.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; sơ đồ đo đạc ngày 19/9/2018).

3. Công nhận cho bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U, anh Võ Thanh T, chị Nguyễn Bích Ng, chị Võ Thị Cẩm Th, anh Võ Quốc Kh, chị Lê Thị Mỹ D được tiếp tục sử dụng diện tích 3.184m² và căn nhà cấp 04 của cụ L để lại, thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 01 (sơ đồ lưới tọa độ thuộc thửa 862, tờ bản đồ số 05), đất tọa lạc ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ Trần Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/4/1995.

4. Ông Trần Đạt Ph, bà Trần Thị Bích L, bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc bà Trần Thị Bích L và ông Trần Đạt Ph có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thanh Th và ông Võ Văn U số tiền cây trồng 21.860.000 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí, chi phí tố tụng:

6.1. Về chi phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thanh Th, Ông Võ Văn U phải chịu 6.116.600 đồng chi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Do bà Trần Thị Bích L, ông Trần Đạt Ph đã nộp và chi xong nên bà Th, ông U phải nộp để trả lại cho bà L, ông Ph.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Bích L, ông Trần Đạt Ph về việc đồng ý nộp 4.560.000 đồng chi phí giám định. Do bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U đã nộp và chi xong nên bà L, ông Ph phải nộp để trả cho bà Th, ông U.

6.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U phải chịu 12.417.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Th, ông U đã nộp theo biên lai số 005439 ngày 19/9/2011, bà Th, ông U còn phải nộp tiếp 12.217.600 đồng.

+ Bà Trần Thị Bích L, ông Trần Đạt Ph phải chịu 13.398.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thanh Th, ông Võ Văn U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số 0005957 và biên lai số 0005956 cùng ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Th, ông U không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm